

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Đơn vị niêm yết: Công ty cổ phần xi măng Sông Đà

Năm báo cáo: Năm 2008

I/ Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

+ Niêm yết: ngày 20 tháng 12 năm 2006 cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội

+ Các sự kiện khác: Trong năm 2008 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra bình thường. Tuy nhiên tình hình thị trường đang khủng hoảng về kinh tế tài chính. Vì vậy Công ty cũng bị ảnh hưởng ít nhiều dẫn đến sản lượng và lợi nhuận không hoàn thành so với kế hoạch đặt ra.

2. Quá trình phát triển:

* Giai đoạn 1: từ năm 1992 đến năm 2001

Sau khi công trình thủy điện Hòa Bình được xây dựng xong, để giải quyết nguồn nhân lực còn dôi dư hoặc không có điều kiện chuyển đi công tác nơi khác, lãnh đạo Tổng công ty xây dựng thủy điện Sông Đà quyết định xây dựng Nhà máy xi măng Sông Đà lò đứng với dây chuyền thiết bị, công nghệ nhập từ Trung Quốc, công suất thiết kế 8,2 vạn tấn xi măng/ năm.

Nhà máy được chính thức khởi công xây dựng từ tháng 02 năm 1993 với tổng diện tích đất đai là 35.333 m², trong đó diện tích nhà xưởng là 32.600 m², diện tích sân bãi là 2.733 m². Các phân xưởng được bố trí linh hoạt, phù hợp với diện tích đất đai và phù hợp với dây chuyền công nghệ. Đến tháng 10 năm 1994, nhà máy được xây dựng xong và bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Dây chuyền thiết bị tương đối hoàn chỉnh và hiện đại kể từ khâu nghiền sấy phối liệu cho đến khâu đóng bao xi măng.

Địa hình nơi Nhà máy xây dựng có nhiều thuận lợi cho việc cung cấp nguyên, nhiên vật liệu, vật tư đầu vào và tiêu thụ sản phẩm. Một bên Nhà máy nằm sát Sông Đà thuận tiện cho giao thông đường thủy, một bên Nhà máy nằm gần với Quốc lộ 6 thuận tiện cho việc vận chuyển, chuyên chở bằng đường bộ.

Nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất sẵn có ở địa phương như đá vôi, đất sét và nguồn nhân lực...

Sau gần một năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, sản phẩm xi măng của đơn vị đã được Tổng cục đo lường chất lượng chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam và sản phẩm đã được đưa vào xây dựng các công trình dân dụng, một số các công trình trọng điểm tại địa phương. Tuy bước đầu Nhà máy còn gặp nhiều khó khăn về sản xuất và địa bàn tiêu thụ sản phẩm song với đội ngũ cán bộ

nhân viên có trình độ và tay nghề được đào tạo thường xuyên kết hợp với sự ủng hộ của Tổng công ty Sông Đà, công suất máy móc thiết bị ngày càng được nâng cao, chất lượng sản phẩm ngày càng ổn định và sản phẩm của đơn vị đã chiếm được phần lớn thị trường khu vực Tây Bắc, khu vực Hà Nội, Hà Tây.

Đến tháng 6 năm 1996, sản phẩm của đơn vị tiếp tục được cấp dấu chất lượng hợp chuẩn và công suất thực tế đã khai thác đạt khoảng 80% so với công suất thiết kế. Tháng 3 năm 1998, sản phẩm của Nhà máy đạt Huy chương Bạc về chất lượng xi măng quốc gia, đạt 100% công suất thiết kế và tiêu thụ. Năm 2000, Tổng công ty Sông Đà giao kế hoạch sản xuất và tiêu thụ 75.000 tấn xi măng/năm, thực tế đã sản xuất và tiêu thụ đạt 85.000 tấn.

Tháng 10 năm 2001, Nhà máy được cấp chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001-2000. Hiện nay, Công ty vẫn duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng này và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng ngày càng phù hợp. Năm 2001, 100% sản phẩm của Nhà máy sản xuất ra đều đạt tiêu chuẩn quốc gia và được khách hàng tín nhiệm. Mẫu mã, bao bì được cải tiến phù hợp với thị hiếu của khách hàng. Năm 2001, Nhà máy đã sản xuất và tiêu thụ đạt 89.000 tấn xi măng.

- Giai đoạn 2: từ năm 2002 đến nay

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc chuyển các doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần (theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 18/6/2002 của Chính phủ), Nhà máy Xi măng Sông Đà là đơn vị thành viên của Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng công ty Sông Đà đã trở thành Công ty cổ phần xi măng Sông Đà hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 1461 QĐ/BXD ngày 01/11/2002 với số vốn Điều lệ khi thành lập là 17 tỷ đồng (trong đó Tổng công ty Sông Đà giữ cổ phần chi phối chiếm tỷ lệ 52,7%). Công ty tiếp tục hoạt động trên cơ sở máy móc, dây chuyền thiết bị công nghệ và nguồn nhân lực hiện có. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của Pháp luật Việt Nam, có con dấu riêng và độc lập về tài sản, có Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty.

Năm 2002, kế hoạch sản xuất và tiêu thụ đặt ra là 90.000 tấn xi măng/ năm, thực tế đã sản xuất và tiêu thụ 110.000 tấn, đạt 122% so với kế hoạch và đạt 134% so với công suất thiết kế. Từ năm 2003 cho đến nay, sản lượng sản xuất và tiêu thụ luôn được giữ vững, đạt từ 100.000 tấn đến 110.000 tấn/ năm.

Năm 2005, Công ty cổ phần xi măng Sông Đà đã vinh dự được Đảng và Nhà nước trao tặng Huân chương lao động hạng III cho những đóng góp của đơn vị trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Từ một đơn vị hạch toán phụ thuộc, hoạt động chính là sản xuất xi măng, sau khi cổ phần hóa, Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà đi vào hoạt động độc lập theo Luật doanh nghiệp, ngành nghề sản xuất kinh doanh đang từng bước được mở rộng.

Năm 2008, kế hoạch sản xuất và tiêu thụ của Công ty là: 110.000 tấn, Thực tế sản xuất: 99.895 tấn, tiêu thụ: 96.213,75 tấn đạt 87.47% kế hoạch .

Tổng giá trị sản lượng 78,649 tỷ đồng đạt 97,94%, Lợi nhuận: 5,399 tỷ đồng đạt 79,9%.

+ Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng và tiêu thụ xi măng Pooclang.
- Khai thác và tận thu khoáng sản (Đá vôi, đá sét, cát, sỏi, nguyên liệu sản xuất xi măng), mua bán vật liệu xây dựng.
- Vận tải hàng hoá đường bộ
- Xây dựng các công trình dân dụng và xây dựng các công trình kỹ thuật (Công nghiệp “Vỏ bao che”).
- Sản xuất và tiêu thụ vỏ bao xi măng.
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

+ Tình hình hoạt động: Trong Năm 2008, hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng bao PCB30. Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hoá đường bộ Khai thác tận thu khoáng sản phục vụ sản xuất xi măng: đá, đất sét,....

3. Định hướng và chiến lược phát triển đến năm 2015 điều chỉnh:

1.3 - Định hướng chiến lược phát triển:

- Xây dựng và phát triển Công ty cổ phần xi măng Sông Đà là doanh nghiệp vững mạnh, đa sở hữu, đa ngành nghề, đa dạng hoá sản phẩm, lấy sản xuất kinh doanh xi măng là ngành nghề chính và lấy hiệu quả kinh tế làm động lực để phát triển Công ty bền vững, có tính cạnh tranh cao.

- Phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao uy tín và thương hiệu của Công ty cổ phần xi măng Sông Đà trên thị trường trong nước và khu vực Tây Bắc.

- Duy trì sản xuất kinh doanh 200.000 tấn xi măng/năm trên cơ sở nghiên phối hợp nguồn Clanhke dây truyền công nghệ xi măng lò đứng hiện nay và Clanhke xi măng Hạ Long, duy trì thương hiệu xi măng Sông Đà.

- Vận hành có hiệu quả và khai thác triệt để nhà máy sản xuất 19 triệu vỏ bao xi măng/năm, đáp ứng kịp thời vỏ bao cho đóng bao của nhà máy xi măng Sông Đà, nhà máy xi măng Hạ Long và các nhà máy xi măng khác khu vực Hoà Bình và vùng lân cận.

- Nghiên cứu đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất xi măng,

- Đầu tư xây dựng Công đoạn sản xuất vật liệu xây dựng sau xi măng: gạch xi măng....

2.3- Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu trong 5 năm (2011-2015):

a- Các chỉ tiêu kinh tế SXKD 5 năm (2011-2015) điều chỉnh:

- Tổng giá trị SXKD 5 năm (2011-2015): 1.109.351 triệu đồng $\approx$ 67,23 triệu USD
- Tốc độ tăng trưởng bình quân: 29,52 %
- Doanh thu 5 năm (2011-2015) là: 1.101.427 triệu đồng $\approx$ 61,30 triệu USD

- Nộp nhà nước 5 năm (2011-2015) là: 84.715 triệu đồng $\approx$ 5,13 triệu USD
- Lợi nhuận 5 năm (2011-2015) là: 28.449 triệu đồng $\approx$ 1,72 triệu USD
- Lao động bình quân là: 429 người
- Thu nhập bình quân: 4,544 triệu đồng/người /tháng.

b- Một số chỉ tiêu chủ yếu của năm 2015:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị SXKD bình quân hàng năm: 19,29%
- Tổng giá trị SXKD: 262,70 tỷ đồng $\approx$ 15,45 triệu USD
- Doanh thu: 239,54 tỷ đồng $\approx$ 14,09 triệu USD
- Nộp nhà nước: 19,96 tỷ đồng $\approx$ 1,17 triệu USD
- Lợi nhuận: 7,17 tỷ đồng $\approx$ 0,42 triệu USD
- Lao động bình quân năm: 529 người
- Thu nhập bình quân CBCNV: 4,8 triệu đồng/người/tháng.
- Sản xuất và tiêu thụ xi măng: 210.000 tấn
- Sản xuất vỏ bao xi măng: 19 triệu vỏ bao xi măng
- Sản xuất sản phẩm đá các loại: 270.000 m³

c- Cơ cấu ngành nghề trong giá trị SXKD của năm 2015:

c1- Tỷ trọng trong cơ cấu ngành nghề:

- Tỷ trọng giá trị SX xi măng chiếm 63,95 % trong tổng giá trị SXKD giảm so với 2010 là 36,05 %
- Tỷ trọng giá trị SXKD vỏ bao xi măng chiếm 29,67 % trong tổng giá trị SXKD tăng so với năm 2010 là 29,67 %
- Tỷ trọng giá trị SXKD khác chiếm 6,38 % trong tổng giá trị SXKD.

c2- Cơ cấu ngành nghề :

c2.1- Duy trì sản xuất và tiêu thụ: 200.000 tấn xi măng /năm trên dây truyền sản xuất xi măng lò đứng và kết hợp mua Clanke xi măng Hạ Long và các nhà máy xi măng khác về nghiền .

c2.3- Khai thác và chế biến các sản phẩm đá.

- Phục vụ sản xuất Clanhke xi măng lò đứng.
- Phục vụ cung cấp mặt đá làm phụ gia xi măng.
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm đá xây dựng.

c2.4- Sản xuất và tiêu thụ 19 triệu vỏ bao xi măng/năm.

c2.5- Sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng sau xi măng như: Gạch xi măng

Để lập được kế hoạch như nêu trên Công ty đã căn cứ vào:

- Công suất thực tế máy móc thiết bị và khả năng cung ứng sản phẩm cho khách hàng thực tế qua các năm (Công suất thiết kế 82.000 tấn/năm, thực tế sản xuất và tiêu thụ trên 100.000 tấn sản phẩm/năm);
- Căn cứ giá bán sản phẩm của Công ty, dự báo giá cả của xi măng cùng loại tại từng khu vực và tại từng thời điểm cũng như dự đoán nhu cầu của thị trường về sản phẩm của Công ty;

- Căn cứ giá thành kế hoạch sản xuất và tiêu thụ cho 01 tấn xi măng qua các năm (trong đó đã có tính đến việc biến động của giá cả vật tư, nguyên-nhiên vật liệu đầu vào)

II/ Báo cáo của Hội đồng quản trị:

Năm 2008, Tổng doanh thu của Công ty là: 71.746 triệu đồng đạt 94,89% kế hoạch năm 2008 trong đó doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính là: 68.022,796 triệu đồng chiếm 94,8% tổng doanh thu.

Tổng lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp là: 5.399,895 triệu đồng đạt 79,9% kế hoạch năm 2008

Tại thời điểm 31/12/2008:

Tổng tài sản của Công ty là: 47.614.101.752 đồng trong đó Tài sản ngắn hạn: 37.933.541.953 đồng, tài sản dài hạn là 9.680.559.799 đồng

Tổng nguồn vốn của Công ty là: 47.614.101.752 đồng trong đó vốn chủ sở hữu là: 39.360.717.507 đồng, nợ phải trả 8.253.384.245 đồng

Đến 31/12/2008 lợi nhuận chưa phân phối của Công ty là: 5.399.895.982 đồng

Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch) được thể hiện ở bảng sau:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính vị tính	Kế hoạch năm 2008	Thực hiện năm 2008	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch
A	B	C	1	2	3=(2/1)*100
I	Giá trị sản lượng SX KD	đồng	84.473.000.000	84.530.501.920	100,07
	<i>Giá trị sản lượng SX XM</i>	<i>đồng</i>	<i>80.300.000.000</i>	<i>78.649.623.000</i>	<i>97,94</i>
	<i>Vận chuyển</i>	<i>đồng</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.154.216.187</i>	<i>115,42</i>
	<i>Khác (HĐTC + HĐ khác)</i>	<i>đồng</i>	<i>1.473.000.000</i>	<i>2.645.209.072</i>	<i>179,58</i>
	<i>Giá trị SXKD khác (SCL TSCĐ)</i>	<i>đồng</i>	<i>1.700.000.000</i>	<i>2.081.453.662</i>	<i>122,44</i>
II	Doanh số bán hàng	đồng	82.772.998.952	78.543.295.205	94,89
1	Doanh thu	đồng	75.425.379.952	71.746.271.728	95,12
	<i>Doanh thu bán xi măng</i>	<i>đồng</i>	<i>73.000.000.000</i>	<i>68.022.796.570</i>	<i>93,18</i>
	<i>Doanh thu vận chuyển</i>	<i>đồng</i>	<i>952.380.952</i>	<i>1.099.253.511</i>	<i>115,42</i>
	<i>Doanh thu HĐTC + Doanh thu khác</i>	<i>đồng</i>	<i>1.473.000.000</i>	<i>2.624.221.647</i>	<i>178,15</i>
2	Thuế GTGT đầu ra	đồng	7.347.619.000	6.797.023.477	92,51
III	Thu tiền về tài khoản	đồng	82.000.000.000	71.282.506.535	86,93
IV	Giá thành toàn bộ	đồng	67.715.034.200	66.346.375.746	97,98
	<i>Sản xuất xi măng</i>	<i>đồng</i>		<i>65.138.031.302</i>	
	<i>Hoạt động vận tải</i>	<i>đồng</i>		<i>1.099.253.511</i>	
	<i>Khác (HĐTC + HĐ khác)</i>	<i>đồng</i>		<i>109.090.933</i>	
V	Lợi nhuận				
1	Mức lợi nhuận	đồng	6.757.965.400	5.399.895.982	79,90
	<i>Sản xuất kinh doanh xi măng</i>	<i>đồng</i>	<i>5.284.965.400</i>	<i>2.884.765.268</i>	<i>54,58</i>

	Hoạt động vận tải	đồng			
	Lợi nhuận khác: HĐTC, HĐ khác	đồng	1.473.000.000	2.515.130.714	170,75
2	Tỷ suất lợi nhuận				
	Lợi nhuận / Doanh thu thuần	%	8,96	7,80	87,05
	Lợi nhuận / VCSH bình quân	%	18,98	13,94	73,45
	Lợi nhuận / vốn điều lệ	%	34,13	27,27	79,90
	Lợi nhuận / Tổng vốn kinh doanh BQ	%	15,68	12,08	77,03
	Lợi nhuận / NG TSCĐ	%	8,22	6,56	79,82
VI	Vòng quay vốn lu động	vòng	4	2,06	51,55
VII	Các khoản nợ NSNN và các khoản khác				
1	Các khoản phải nợ Nhà nước	đồng	7.201.788.747	6.728.828.046	93,43
a	Các khoản phải nợ ngân sách	đồng	5.214.371.000	4.237.050.592	81,26
	Thuế GTGT phải nộp	đồng	4.047.619.000	3.294.165.202	81,39
	+ Thuế GTGT đầu ra	đồng	7.347.619.000	6.797.023.477	92,51
	+ Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	đồng	3.300.000.000	3.502.858.275	106,15
	Thuế TNDN	đồng	890.115.000	688.785.437	
	Thuế đất, tiền thuê đất	đồng	60.677.000	73.795.959	121,62
	Thuế tài nguyên	đồng	36.960.000	29.629.994	80,17
	Thuế môn bài	đồng	3.000.000	3.000.000	100,00
	Thuế. phí, lệ phí khác khác	đồng	176.000.000	147.674.000	83,91
b	Các khoản nợ khác	đồng	1.987.417.747	2.491.777.454	125,38
	Bảo hiểm xã hội	đồng	1.513.890.000	1.905.038.580	125,84
	Bảo hiểm y tế	đồng	201.852.000	290.452.477	143,89
	Kinh phí công đoàn	đồng	271.675.747	296.286.397	109,06
2	Các khoản đã nộp nhà nước và khác	đồng		4.595.094.000	
a	Các khoản đã nộp ngân sách	đồng		3.284.494.237	
	Thuế GTGT phải nộp	đồng		2.777.516.838	
	Thuế TNDN	đồng		307.581.587	
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	đồng			
	Thuế XNK	đồng			
	Thuế đất, tiền thuê đất	đồng		20.446.152	
	Thuế tài nguyên	đồng		30.535.660	
	Thuế môn bài	đồng		3.000.000	
	Thuế. phí, lệ phí khác khác	đồng		145.414.000	
b	Các khoản nợ khác	đồng		1.310.599.763	
	Bảo hiểm xã hội	đồng		966.951.330	
	Bảo hiểm y tế	đồng		145.537.111	
	Kinh phí công đoàn	đồng		198.111.322	
3	Tình hình hoàn thuế	đồng			
	Thuế GTGT trước hoàn trong kỳ	đồng			
	Thuế GTGT đã hoàn trong kỳ	đồng			
	Thuế GTGT chưa hoàn đến cuối kỳ	đồng			
VIII	Tiền lương và thu nhập				

1	CBCNV đến cuối kỳ		445	445	100,00
2	CBCNV bình quân	ngồi	445	420	94,38
3	Tổng quỹ lương thực trả	đồng	13.583.787.360	13.235.231.523	97,43
	Trong đó: BHXH trả thay lương	đồng		449.317.274	
4	Thu nhập khác	đồng	2.447.418.000	1.970.159.830	80,50
	Tiền lương b/q				
5	CBCNV/người/tháng	đồng	2.543.780	2.626.038	103,23
6	Thu nhập b/q CBCNV/người/tháng	đồng	3.002.098	3.016.943	100,49
IX	Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ				
1	Ng. giá TSCĐ cần tính khấu hao	đồng	82.219.333.000	82.279.233.844	100,07
	TS thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	đồng	82.219.333.000	82.279.233.844	100,07
	TS thuộc nguồn vốn khác	đồng			
2	Số tiền khấu hao TSCĐ	đồng	2.663.984.000	2.500.569.784	93,87
	TS thuộc nguồn vốn chủ sở hữu		2.663.984.000	2.500.569.784	93,87
	TS thuộc nguồn vốn khác				
3	Tỷ lệ khấu hao TSCĐ	%	3,24	3,04	93,80
	TS thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	%	3,24	3,04	93,80
	TS thuộc nguồn vốn khác	%			
4	Nguyên giá TSCĐ đầu năm	đồng	82.219.333.000	82.219.333.535	100,00
5	Nguyên giá TSCĐ đến cuối kỳ	đồng	82.219.333.000	82.383.742.126	100,20
6	Giá trị còn lại đến cuối kỳ	đồng	5.318.357.000	5.646.602.199	106,17
X	Vay và trả nợ vay trung, dài hạn	đồng			
1	Tổng mức vay trung, dài hạn	đồng			
2	Trả nợ vay trung dài hạn trong kỳ	đồng			
	Trả gốc	đồng			
	Trả lãi	đồng			
3	Nợ vay trung, dài hạn cuối kỳ	đồng			
	Nợ ngân hàng	đồng			
	Nợ TCT	đồng			
XI	Vốn kinh doanh đến cuối kỳ	đồng	34.777.619.000	39.360.717.507	113,18
1	Nguồn vốn CSH	đồng	34.777.619.000	39.360.717.507	113,18
	Vốn góp của cổ đông	đồng	19.800.000.000	19.800.000.000	100,00
	Nguồn vốn cố định	đồng	18.800.000.000	18.800.000.000	100,00
	Nguồn vốn lưu động	đồng	1.000.000.000	1.000.000.000	100,00
	Nguồn vốn quỹ + LN chưa phân phối	đồng	14.977.619.000	19.560.717.507	130,60
2	Nguồn vốn vay	đồng			
	Vay ngắn hạn	đồng			
	Vay dài hạn	đồng			
3	Nguồn vốn huy động khác	đồng			
XII	Các quỹ doanh nghiệp đến cuối kỳ	đồng	14.977.619.000	14.849.606.962	99,15
	Quỹ Đầu tư phát triển	đồng	13.517.046.000	13.228.879.822	97,87
	Quỹ dự phòng TC	đồng	1.460.573.000	1.483.389.556	101,56
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	đồng		137.337.584	0,00
XIII	Lãi chưa phân phối	đồng	6.757.965.400	4.711.110.545	69,71
	Trong đó: lãi năm trước chưa phân phối				

*Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

Năm 2009 và các năm tiếp theo Công ty tiếp tục duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh. Không ngừng tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nhằm đạt kế hoạch tiêu thụ sản phẩm đã đề ra. Đảm bảo mang lại thu nhập cho CBCNV Công ty và đảm bảo cổ tức cho cổ đông.

III- Báo cáo của Ban giám đốc:

1- Báo cáo tình hình tài chính:

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ ngắn hạn và dài hạn)	Lần	11,329	5,769
	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn(TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	Lần	8,86	4,89
	Khả năng thanh toán nhanh ((TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)	Lần	7,04	3,12
2	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	7,72	6,80
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	11,329	9.89
	Tỷ suất lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	8,86	7.80
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	7,04	11,97

Xét về khả năng thanh toán:

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty thể hiện lợi thế của Công ty trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, Khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nhanh của Công ty Năm 2008 đã giảm so với năm 2007 tuy nhiên đó thể hiện tốt cho việc thanh toán khoản nợ phải trả đều có tài sản đảm bảo và được đảm bảo thanh toán khi đến hạn. Nhờ sử dụng chính sách bán hàng linh động nên việc thu tiền bán hàng được thực hiện tốt, đảm bảo cho Công ty duy trì và nâng cao được khả năng thanh toán, khả năng thanh toán nhanh là 3,12 lần. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cũng như khả năng thanh toán nhanh dương chứng tỏ các khoản nợ của Công ty đều đã được đảm bảo thanh toán khi đến hạn.

Xét về tỷ suất sinh lời:

Các tỷ suất sinh lời trên doanh thu và trên tổng tài sản của Công ty năm 2008 so với năm 2007 đã giảm. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2008 thị trường xi măng ứ đọng, sản lượng tiêu thụ giảm, thị trường nguyên vật liệu đầu vào tăng mạnh làm cho giá thành sản xuất xi măng tăng cao. Mặt khác do tính chất cạnh tranh gay gắt của thị trường cùng với việc xuất hiện hàng loạt sản phẩm xi măng cùng loại đã cạnh tranh gay gắt với sản phẩm của Công ty do vậy Công ty dù đã tăng giá nhưng không tăng mạnh vì vậy không đủ để bù đắp chi phí do tăng giá nguyên vật liệu đầu vào khiến lợi nhuận giảm đã làm cho các chỉ số về khả năng sinh lời năm 2008 giảm xuống.

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2008 (năm báo cáo):

* Tài sản thuộc sở hữu công ty đến 31/12/2008:

Tài sản	Nguyên giá	Giá trị còn lại
I. Tài sản cố định hữu hình		
Nhà cửa vật kiến trúc	42.236.322.676	251.966.273
Nhà ở	9.149.557.536	59.418.763
<i>Khu điều dưỡng</i>	<i>1.033.333.333</i>	<i>5.499.600</i>
<i>Kho xi măng rời số 12</i>	<i>2.784.576.584</i>	<i>18.525.033</i>
<i>Kho nguyên liệu tổng hợp số 15</i>	<i>5.274.619.114</i>	<i>35.090.623</i>
<i>Khu tập thể CBNV xưởng Chè</i>	<i>57.028.505</i>	<i>303.507</i>
Nhà xưởng	33.086.765.140	192.547.510
Máy móc thiết bị	32.685.429.664	1.824.461.979
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5.328.242.429	2.008.882.416
Thiết bị dụng cụ quản lý	169.338.766	151.291.531
II. Tài sản vô hình	1.800.000.000	1.410.000.000
<u>Tổng cộng</u>	<u>82.219.333.535</u>	<u>5.646.602.199</u>

- Những thay đổi về vốn cổ đông: Năm 2008, tổng số vốn góp của cổ đông tại công ty CP xi măng Sông Đà không thay đổi.

- Tổng số cổ phiếu đang được phép lưu hành: Cổ phiếu phổ thông – số lượng 1.980.000 CP

- Cổ tức: Năm 2008 dự kiến chia cổ tức: 15%/năm.

2-Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.960.017.334	69.231.140.990
2	Các khoản giảm trừ		
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.960.017.334	69.231.140.990
4	Giá vốn hàng bán	52.827.310.868	59.948.197.528
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.132.706.466	9.282.943.462
6	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	1.097.366.828	2.281.073.500
7	Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	0	
8	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính	1.097.366.828	2.664.691.377
9	Chi phí bán hàng	2.135.001.265	3.733.486.817
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.985.076.707	5.165.838.768
11	Thu nhập khác	328.536.583	234.057.238
12	Chi phí khác	3.291.291	24
13	Lợi nhuận khác	325.245.292	234.057.214
14	Lợi nhuận trước thuế	5.435.240.614	5.399.895.982
15	Thuế thu nhập phải nộp	723.833.686	688.785.437
16	Lợi nhuận sau thuế	4.711.406.928	4.711.110.545
17	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	2.379	2.379,35

Kế hoạch và thực hiện sản xuất năm 2008 về các chỉ tiêu sản lượng cụ thể:

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HTKH (%)
I	Sản xuất xi măng	Tấn	110.000,0	99.895,0	90,81
II	Sản xuất Clinker	Tấn	90.000,0	79.473,0	88,30
II	Đóng bao XM nhập kho	Tấn	110.000,0	97.098,3	88,27
IV	Tiêu thụ	Tấn	110.000,0	96.213,75	87,47
1	Xi măng bao	Tấn	110.000,0	96.213,75	87,47
2	Xi măng rời	Tấn			

Giá trị

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ % (TH/KH)
1	Tổng giá trị sản lượng	1.000,đ	84.473.000	84.530.502	100,07
	- Sản xuất xi măng	1.000,đ	80.300.000	78.649.623	97,94
2	Tiêu thụ xi măng SĐà	Tấn	110.000,0	96.213,75	87,47
	- Xi măng bao	Tấn	110.000,0	96.213,75	87,47
	- Xi măng rời	Tấn			

- Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, Công ty cổ phần xi măng Sông Đà đã thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ, hạch toán, kế toán – thống kê, và các chế độ khác theo đúng quy chế quản lý tài chính của đơn vị, quy định của Pháp luật. Định kỳ hàng tháng, quý tổ chức quyết toán tài chính, báo cáo kết quả thực hiện, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng quy định và theo yêu cầu.

- Hạch toán đầy đủ các khoản chi phí phát sinh, các khoản doanh thu, thu nhập bất thường, thu nhập hoạt động tài chính,

- Có dự toán chi phí, khoán giá thành sản xuất, quyết toán tiêu hao nguyên nhiên vật liệu theo đúng quy định.

- Tiến hành kiểm kê xác định khối lượng sản phẩm làm dở vào ngày 01 hàng tháng . Kết thúc năm vào thời điểm o giờ ngày 01/01/2009 Công ty đã tiến hành kiểm kê tài sản, vật tư tiền vốn hiện có, kiểm kê đối chiếu công nợ, xác định chính xác số tài sản thừa, thiếu, tài sản ứ đọng mất phẩm chất đồng thời để có căn cứ lập báo cáo tài chính của đơn vị

- Lập đầy đủ, chính xác, các chỉ tiêu được tính toán theo đúng nội dung và phương pháp do Bộ tài chính và Tổng cục thống kê quy định. Các báo cáo tài chính tổng hợp tháng-quý của Công ty gồm các mẫu biểu theo quy định của Bộ Tài chính, ngoài ra để phục vụ việc phân tích, đánh giá chính xác quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh đơn vị còn lập thêm các báo cáo quản trị. Tài liệu kế toán bao gồm các chứng từ kế toán, sổ sách kế toán, báo cáo kế toán và các tài liệu khác có liên quan đến kế toán được phân loại, sắp xếp và bảo quản chu đáo, an toàn theo đúng quyết định số 289/2000/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành ngày 29/12/2000 về việc ban hành chế độ lưu trữ tài liệu kế toán. Đơn vị đã xây dựng kế hoạch tài chính phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh trình Hội đồng quản trị Công ty thông qua. Việc trích lập và sử dụng các quỹ theo đúng quy định và chế độ hiện hành.

3- Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Công ty đã ban hành các quy chế quản lý (quy chế quản lý tài chính, quy chế chi trả lương, quy chế ký kết hợp đồng kinh tế, quy chế quản lý các quỹ,...) nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các biện pháp kiểm soát: Kiểm soát chặt chẽ từ khâu nhập nguyên vật liệu đầu vào cho đến khâu sản xuất - tiêu thụ sản phẩm. Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2000 trong sản xuất kinh doanh.

4- *Kế hoạch phát triển trong tương lai* (đã được nêu trong mục định hướng phát triển trong phần I - Lịch sử hình thành và phát triển Công ty)

IV- Báo cáo tài chính:

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà đệ trình Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008.

Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy Xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/7/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007.

Công ty đang niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu SCC

Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang số 05 đến trang số 18 kèm theo.

Lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được phân phối theo Quyết định của Đại hội Cổ đông.

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo nhận định của Ban giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Cung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Phi Hùng	Thành viên
Ông Đào Quang Dũng	Thành viên
Ông Phạm Trọng Quý	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Quang Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Công Thường	Phó Giám đốc
Ông Bùi Minh Lượng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trọng Quý	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đào Quang Dũng

Giám đốc

Hòa Bình, ngày 14 tháng 02 năm 2009

Số: 80/2009/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang số 05 đến trang số 18 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý:

Việc ghi nhận Vốn và Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà với số tiền 1.800.000.000 đồng có sự khác biệt so với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình.

Nguyễn Phú Hà**Tổng Giám đốc**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0389/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2009

Nguyễn Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779 /KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2008	01/01/2008
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.417.499.553	29.731.172.543
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.914.367.287	10.321.454.836
1.	Tiền	111	5.1	1.914.367.287	10.321.454.836
II-	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	9.000.000.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	13.000.000.000	9.000.000.000
II-	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.615.135.830	3.655.243.049
1.	Phải thu khách hàng	131		8.690.425.981	4.589.759.266
2.	Trả trước cho người bán	132		140.081.600	53.400.638
3.	Các khoản phải thu khác	135	5.3	1.070.995.787	411.600.337
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.286.367.538)	(1.399.517.192)
IV-	Hàng tồn kho	140		13.498.256.307	6.092.560.780
1.	Hàng tồn kho	141	5.4	13.498.256.307	6.092.560.780
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		389.740.129	661.913.878
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	71.490.673
3.	Tài sản ngắn hạn khác	158		389.740.129	590.423.205
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.196.602.199	12.066.010.496
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		550.000.000	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		550.000.000	-
II	Tài sản cố định	220		5.646.602.199	8.064.485.090
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	4.236.602.199	6.482.763.392
-	<i>Nguyên giá</i>	222		80.583.742.126	80.419.333.535
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(76.347.139.927)	(73.936.570.143)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.6	1.410.000.000	1.500.000.000
-	<i>Nguyên giá</i>	228		1.800.000.000	1.800.000.000
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(390.000.000)	(300.000.000)
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	81.721.698
III	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.000.000.000	4.000.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	5.7	4.000.000.000	4.000.000.000
IV	Tài sản dài hạn khác	260		-	1.525.406
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	1.525.406
	TỔNG TÀI SẢN	270		47.614.101.752	41.797.183.039

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	31/12/2008	01/01/2008
A-	NỢ PHẢI TRẢ	300		8.253.384.245	3.689.421.682
I-	Nợ ngắn hạn	310		7.846.804.235	3.356.164.252
2.	Phải trả người bán	312		2.949.603.303	1.283.938.820
3.	Người mua trả tiền trước	313		15.397.499	17.537.499
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	1.378.985.408	448.584.349
4.	Phải trả người lao động	315		2.175.789.780	938.646.271
6.	Chi phí phải trả	316		268.499.047	99.105.000
5.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.058.529.198	568.352.313
II-	Nợ dài hạn	330		406.580.010	333.257.430
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		406.580.010	333.257.430
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.360.717.507	38.107.761.357
I-	Vốn chủ sở hữu	410		39.223.379.923	38.079.026.702
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.9	19.800.000.000	19.800.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	417	5.9	13.228.879.822	12.307.046.136
3.	Quỹ dự phòng tài chính	418	5.9	1.483.389.556	1.260.573.638
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.10	4.711.110.545	4.711.406.928
II-	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		137.337.584	28.734.655
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		137.337.584	28.734.655
TỔNG NGUỒN VỐN		430		47.614.101.752	41.797.183.039

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
1.	Nợ khó đòi đã xử lý		959.909.568	976.003.949

Đào Quang Dũng
Giám đốc

Hòa Bình, ngày 14 tháng 02 năm 2009

Vũ Tiến Hưng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2008	Năm 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.11	69.231.140.990	60.960.017.334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.11	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.11	69.231.140.990	60.960.017.334
4. Giá vốn hàng bán	11	5.12	59.948.197.528	52.827.310.868
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.282.943.462	8.132.706.466
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.13	2.281.073.500	1.097.366.828
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	5.14	2.664.691.377	2.135.001.265
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.15	3.733.486.817	1.985.076.707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.165.838.768	5.109.995.322
11. Thu nhập khác	31		234.057.238	328.536.583
12. Chi phí khác	32		2	3.291.291
13. Lợi nhuận khác	40		234.057.214	325.245.292
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.399.895.982	5.435.240.614
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		688.785.437	723.833.686
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.711.110.545	4.711.406.928
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.16	2.379	2.379

Đào Quang Dũng

Giám đốc

Hòa Bình, ngày 14 tháng 02 năm 2009

Vũ Tiến Hưng

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2008	01/01/2008
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Lợi nhuận trước thuế	01		5.399.895.982	5.435.240.614
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
02	Khấu hao tài sản cố định	02		2.500.569.784	2.663.984.482
03	Các khoản dự phòng	03		(18.986.074)	(1.046.698.764)
04	(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
05	(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	513	(2.281.073.500)	(1.097.366.828)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		5.600.406.192	5.955.159.504
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.196.060.051)	(2.599.045.768)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.405.695.527)	(1.988.315.286)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		4.081.581.852	(6.443.041.577)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(73.016.079)	(62.338.297)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(307.581.587)	(1.341.724.084)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		255.072.521	389.254.390
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(305.154.395)	(685.982.802)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(7.350.447.074)	(6.776.033.920)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(175.681.975)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	513	2.281.073.500	827.366.828
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT	30		2.105.391.525	827.366.828

	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.162.032.000)	(3.731.553.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC</i>	40		<i>(3.162.032.000)</i>	<i>(3.731.553.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8.407.087.549)	(9.680.220.092)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60		10.321.454.836	20.001.674.928
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		5.1	1.914.367.287	10.321.454.836

Đào Quang Dũng

Giám đốc

Hòa Bình, ngày 14 tháng 02 năm 2009

Vũ Tiến Hưng

Kế toán trưởng

1- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp với Điều lệ tổ chức hoạt động đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 23/11/2002.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/7/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007.

Theo đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007, vốn điều lệ của Công ty là 19.800.000.000 đồng (tương ứng với 198.000 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá 100.000 đồng). Các cổ đông sáng lập được thể hiện trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

Tên cổ đông**Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú**

Tổng Công ty Sông Đà	G10, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Ông Đào Quang Dũng	Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Phạm Văn Cung	Số 65, Trần Hưng Đạo, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Nguyễn Công Thường	Tổ 2B, Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Kiều Quang Thành Tổ	14, Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khác (khai thác tận thu nguyên liệu sản xuất xi măng)
- Sản xuất bao bì bằng giấy (vỏ bao xi măng);
- Sản xuất xi măng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác (Công nghiệp “vỏ bao che”);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: (Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân);

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất xi măng và vận chuyển hàng hóa.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. Áp dụng các Chuẩn mực và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng khoản phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**4.5 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao Năm 2008
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Dụng cụ quản lý	03 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu của Tổng Công ty Sông Đà, được xác định theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCD ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 về việc tăng vốn điều lệ Công ty bằng giá trị thương hiệu Sông Đà và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.

Tài sản cố định vô hình nêu trên được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 20 năm.

4.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

4.8 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 28 %. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Năm 2008, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ theo Thông báo số 1329/TB- CT ngày 29/10/2007 của Cục thuế tỉnh Hòa Bình về ưu đãi miễn, giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp chuyển đổi cổ phần và niêm yết chứng khoán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.

5.1 TIỀN

	31/12/2008	01/01/2008
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	107.992.602	2.348.081.794
Tiền gửi Ngân hàng	1.806.374.685	7.973.373.042
Tổng	<u>1.914.367.287</u>	<u>10.321.454.836</u>

5.2 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	(VND)	(VND)
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng	13.000.000.000	9.000.000.000
Tổng	<u>13.000.000.000</u>	<u>9.000.000.000</u>

5.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	(VND)	(VND)
Cho vay vốn tạo việc làm	23.000.000	31.000.000
Cổ tức thủy điện Nậm Mu	570.000.000	270.000.000
Tiền BHXH, BHYT phải thu của nhân viên	41.806.263	32.788.417
Quỹ phúc lợi chờ quyết toán	28.106.816	38.545.211
Các khoản khác	408.082.708	39.266.709
Cộng	<u>1.070.995.787</u>	<u>411.600.337</u>

5.4 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2008	01/01/2008
	(VND)	(VND)
Nguyên liệu, vật liệu	9.359.549.625	3.392.495.614
Công cụ, dụng cụ	64.807.302	67.913.893
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.471.233.457	2.631.417.600
Thành phẩm	602.665.923	733.673
Tổng	<u>13.498.256.307</u>	<u>6.092.560.780</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Năm 2008	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01	42.236.322.676	32.685.429.664	5.328.242.429	169.338.766	80.419.333.535
Tăng trong năm	-	20.500.000	-	143.908.591	164.408.591
Mua trong năm		20.500.000		143.908.591	164.408.591
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	42.236.322.676	32.705.929.664	5.328.242.429	313.247.357	80.583.742.126
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01	41.037.503.267	29.862.194.696	2.893.000.004	143.872.176	73.936.570.143
Tăng trong năm	928.623.068	954.055.657	509.319.270	18.571.789	2.410.569.784
Do trích khấu hao	928.623.068	954.055.657	509.319.270	18.571.789	2.410.569.784
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	41.966.126.335	30.816.250.353	3.402.319.274	162.443.965	76.347.139.927
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01	1.198.819.409	2.823.234.968	2.435.242.425	25.466.590	6.482.763.392
Tại ngày 31/12	270.196.341	1.889.679.311	1.925.923.155	150.803.392	4.236.602.199

5.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Năm 2008 (VND)	Năm 2007 (VND)
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	1.800.000.000	1.800.000.000
Khấu hao trong năm	90.000.000	90.000.000
Lũy kế khấu hao đến 31/12	390.000.000	300.000.000
Giá trị còn lại tại 31/12	1.410.000.000	1.500.000.000

Việc ghi nhận vốn và tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà có sự khác biệt với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình. Tuy nhiên, việc ghi nhận này căn cứ theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCHĐ ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.

5.7 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2008 (VND)	01/01/2008 (VND)
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi (10.000 cổ phiếu, tỷ lệ vốn góp chiếm 2%)	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (30.000 cổ phiếu, tỷ lệ vốn góp chiếm 5%)	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	4.000.000.000	4.000.000.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2008	01/01/2008
	(VND)	(VND)
Thuế giá trị gia tăng	823.137.410	306.489.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	482.380.711	101.176.861
Thuế tài nguyên	3.491.480	4.397.146
Các loại thuế khác	53.349.807	-
Các khoản phí, lệ phí	16.626.000	14.366.000
Thuế TNCN		22.155.296
Tổng	<u>1.378.985.408</u>	<u>448.584.349</u>

5.9 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	<i>Đơn vị tính: VND</i> Quỹ dự phòng tài chính
Số dư tại 01/01/2007	19.800.000.000	11.005.334.505	1.019.421.681
Tăng trong năm	-	1.301.857.211	241.151.957
Trích quỹ	-	1.301.857.211	241.151.957
Giảm trong năm	-	145.580	-
Giảm khác	-	145.580	-
Số dư tại 31/12/2007	<u>19.800.000.000</u>	<u>12.307.046.136</u>	<u>1.260.573.638</u>
Số dư tại 01/01/2008	19.800.000.000	12.307.046.136	1.260.573.638
Tăng trong năm	-	921.833.686	222.815.918
Trích quỹ	-	921.833.686	222.815.918
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2008	<u>19.800.000.000</u>	<u>13.228.879.822</u>	<u>1.483.389.556</u>

5.10 LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2008	Năm 2007
	(VND)	(VND)
Tại ngày 01 tháng 01	4.711.406.928	5.690.852.298
Tăng trong năm	4.711.110.545	4.711.406.928
Lợi nhuận sau thuế	4.711.110.545	4.711.406.928
Giảm trong năm	4.711.406.928	5.690.852.298
Trích lập các quỹ	1.543.406.928	1.928.852.298
- Quỹ dự phòng tài chính	222.815.918	241.151.957
- Quỹ đầu tư phát triển	921.833.686	1.301.857.211
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	398.757.324	385.843.130
Chia cổ tức	3.168.000.000	3.762.000.000
Tại ngày 31 tháng 12	<u>4.711.110.545</u>	<u>4.711.406.928</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)

5.11 DOANH THU

	Năm 2007 (VND)	
Doanh thu bán xi măng bao	68.097.111.073	59.651.532.792
Doanh thu khác	1.134.029.917	1.308.484.542
Tổng	69.231.140.990	60.960.017.334
Các khoản giảm trừ	-	
Doanh thu thuần	69.231.140.990	60.960.017.334

5.12 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2008 (VND)	Năm 2007 (VND)
Giá vốn thành phẩm	58.848.944.017	51.614.162.693
Giá vốn khác	1.099.253.511	1.213.148.175
Tổng	59.948.197.528	52.827.310.868

5.13 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2008 (VND)	Năm 2007 (VND)
Lãi tiền gửi	1.793.519.862	734.904.235
Cổ tức từ các khoản đầu tư	480.000.000	355.000.000
Thu nhập tài chính khác	7.553.638	7.462.593
Tổng	2.281.073.500	1.097.366.828

5.14 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2008 (VND)	Năm 2007 (VND)
Chi phí nhân viên bán hàng	12.937.555	10.406.210
Chi phí vật liệu, bao bì	179.151.402	133.133.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.627.028	170.627.028
Chi phí tiêu thụ sản phẩm	523.282.500	657.962.900
Chi phí khuyến mại, cước vận chuyển	1.443.915.941	873.017.200
Chi phí tiếp thị, quảng cáo	67.442.272	68.227.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.054.299	42.760.555
Chi phí bằng tiền khác	254.280.380	178.866.233
Tổng	2.664.691.377	2.135.001.265

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)

5.15 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2008 (VND)	Năm 2007 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	2.319.262.803	1.899.370.795
Chi phí vật liệu quản lý	149.357.432	86.594.103
Chi phí đồ dùng văn phòng	173.872.744	120.749.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.613.995	30.659.740
Thuế, phí, lệ phí	133.543.699	170.222.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.900.743	233.638.357
Các khoản dự phòng (*)	(18.986.074)	(965.019.759)
Chi phí khác bằng tiền	621.921.475	408.861.666
Tổng	<u>3.733.486.817</u>	<u>1.985.076.707</u>

(*): Trong năm 2008, Công ty đã hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi 113.149.654 đồng do thu hồi được một số khoản nợ phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng.

5.16 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ là 1.980.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng, lãi cơ bản trên cổ phiếu như sau:

	Năm 2008 (VND)	Năm 2007 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.711.110.545	4.711.406.928
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.711.110.545	4.711.406.928
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.980.000	1.980.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.379</u>	<u>2.379</u>

6. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2008 (VND)
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	359.400.000
Ban Giám đốc	Lương Ban Giám đốc	510.752.002

Xí nghiệp Sông Đà 12.3 - Công ty CP Sông Đà 12	132.764.947	382.764.947
Công ty Cổ phần dịch vụ SUDICO	53.750.000	-
Xí nghiệp 206 - Công ty Sông Đà 2		135.000.000
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	111.430.000	-
Công ty Đầu tư phát triển và Xây lắp Sông Đà	-	17.440.000
Tổng	<u>297.944.947</u>	<u>535.204.947</u>

Các khoản phải trả

Xí nghiệp Sông Đà 12.4 - Công ty CP Sông Đà 12	595.800.459	580.511.435
Công ty Cổ phần Sông Đà 702	-	256.915
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Đà	846.634.000	507.374.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sông Đà	41.650.000	-
Tổng	<u>1.484.084.459</u>	<u>1.088.142.350</u>

7. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được kiểm toán.

Đào Quang Dũng
Giám đốc

Hòa Bình, ngày 14 tháng 02 năm 2009

Vũ Tiến Hưng
Kế toán trưởng

V- V"n b"n gi"i tr"nh b, o c, o t"i ch"nh v" b, o c, o ki"m to, n:

1- Kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty hợp danh kiểm toán Việt Nam (CPA Việt Nam)
- Ý kiến kiểm toán độc lập: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam.
- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý): không

2- **Kiểm toán nội bộ:** không kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ:
- Các nhận xét đặc biệt: không

VI- Các công ty liên quan:

- Tình hình đầu tư vào các Công ty liên quan

Công ty đã góp vốn đầu tư dài hạn (cổ phiếu) vào: Công ty cổ phần thủy điện Nà Lơi: 1 tỷ đồng; Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu: 3 tỷ đồng....

- Tóm tắt tình hình hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan

+ Công ty CP thủy điện Nà Lơi:

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam chẵn)

Vốn cổ phần: 5.000.000 cổ phần (Năm triệu cổ phần)

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện, nước, thông tin;
- Sửa chữa thiết bị điện và gia công cơ khí;
- Thi công xây lắp hệ thống điện đến cấp điện áp 110KV;
- Hướng dẫn, đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.

Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
Tổng giá trị tài sản	173.222.220	161.087.333	145.285.596
Doanh thu thuần	25.778.786	27.754.633	45.217.903
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.224.451	17.546.285	21.494.030
Lợi nhuận khác	546.113	3.704.017	(112.582)
Lợi nhuận trước thuế	5.770.564	21.250.303	21.381.447
Lợi nhuận sau thuế	5.770.564	19.160.107	20.435.367
Tỷ lệ chi trả cổ tức	-	3.832	4.087

+ Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu:

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng Việt Nam chẵn)

Vốn cổ phần: 6.000.000 cổ phần (Sáu triệu cổ phần)

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;

Về hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2008, Cty CP thủy điện Nậm Mu đã đạt được những thành tích đáng kể trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Năm 2008

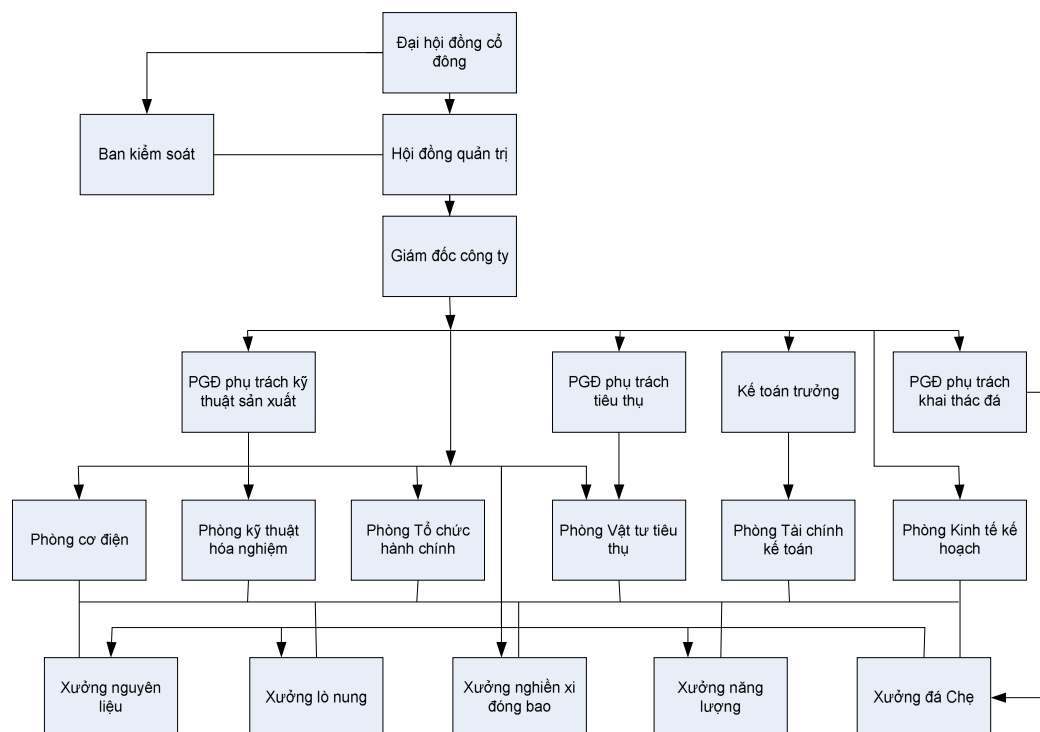
STT	Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.655.210.300	37.809.333.100
2	Các khoản giảm trừ		
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.655.210.300	37.809.333.100
4	Giá vốn hàng bán	13.757.613.963	14.899.343.309
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.897.596.337	22.909.989.791
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.621.375.622	2.501.610.673
7	Chi phí tài chính	16.092.738.900	14.266.998.926
8	Chi phí bán hàng	0	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.208.096.474	1.409.390.896
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.218.136.585	39.193.826
11	Doanh thu khác	58.821.688	22.500.000
12	Chi phí khác	87.623.447	16.693.826
13	Lợi nhuận khác	(28.801.759)	9.751.904.468
14	Lợi nhuận trước thuế	7.189.334.826	392.823.297
15	Thuế thu nhập hoãn lại	129.938.661	187.249.289
16	Lợi nhuận sau thuế	7.059.396.165	9.171.831.882
17	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	1,177	1,529

VII- Tæ chức nh©n sù

- Cơ cấu tổ chức của tổ chức phát hành/niêm yết

Cơ cấu tổ chức của công ty

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty:



Ghi chú:
 —————> Mối quan hệ chỉ đạo
 —————> Mối quan hệ tác nghiệp

Chức năng, nhiệm vụ của các Phòng trong công ty:

- **Phòng Tổ chức hành chính:**
 - Quản lý nhân sự, tuyển dụng, đào tạo,
 - Quản lý hồ sơ sử dụng đất, đăng ký kinh doanh, sổ BHXH, con dấu, văn thư,...
 - Đề xuất mua sắm, cấp phát, quản lý trang thiết bị văn phòng,...
 - Tổ chức tiếp khách, xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo,...
- **Phòng Kỹ thuật - Hoá nghiệm**
 - Đảm bảo chất lượng xi măng PCB 30 theo TCVN 6260-97
 - Duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 bằng văn bản, theo dõi kiểm soát việc ban hành và áp dụng.
 - Đề xuất giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình sản xuất.
 - Thiết kế, giám sát, nghiệm thu các hạng mục xây dựng cơ bản của công ty; kiểm tra, giám sát kỹ thuật, chất lượng nguyên vật liệu, sản phẩm.
 - Xây dựng kế hoạch mua sắm trang bị bảo hộ lao động, đơn đốc kiểm tra việc thực hiện các phương án an toàn lao động trong công ty.
- **Phòng cơ điện**
 - Xây dựng, quản lý quy trình kỹ thuật, quy trình vận hành, bảo quản sửa chữa máy móc thiết bị

- Quản lý hồ sơ sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hồ sơ kỹ thuật về thiết bị máy móc.
- Quản lý xe, máy, thiết bị xây dựng, tài sản cố định,...
- Lập kế hoạch dự trù vật tư, phụ tùng thay thế hàng tháng,...
- **Phòng kinh tế - kế hoạch**
 - Tham mưu giám đốc ký Hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán vật tư, nguyên liệu và sản phẩm của công ty.
 - Lập kế hoạch và thanh toán tiền lương, thưởng,...
 - Xây dựng, điều hoà kế hoạch sản xuất kinh doanh; Lập và trình duyệt các kế hoạch định hướng của công ty.
 - Theo dõi, lập báo cáo tiêu hao nguyên vật liệu trong sản xuất; theo dõi việc kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm của công ty
 - Lập kế hoạch đầu tư, tái đầu tư; theo dõi, tổ chức thực hiện đúng trình tự về công tác đầu tư,...
- **Phòng vật tư - tiêu thụ**
 - Dự trữ, cấp phát các loại nguyên, nhiên vật liệu, vật tư bảo hộ lao động; quản lý, điều hành thủ kho và kho thành phẩm, tổ bốc xếp, tổ vận tải trực thuộc phòng quản lý đáp ứng cho yêu cầu tiêu thụ sản phẩm.
 - Quản lý, điều hành các đại lý tiêu thụ xi măng
 - Quảng cáo, giới thiệu sản phẩm
- **Phòng Tài chính - kế toán**
 - Ghi chép, tính toán, phản ánh tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, quá trình và kết quả hoạt động SXKD và sử dụng kinh phí của công ty.
 - Cung cấp số liệu, tài liệu cho việc điều hành SXKD, lập báo cáo kế toán, thống kê, quyết toán của công ty.
 - Lập phương án nguồn vốn và sử dụng vốn hàng năm, kế hoạch, tín dụng, lợi nhuận,...
 - Tính toán, trích nộp các khoản nộp ngân sách nhà nước, các loại quỹ, phân phối lợi nhuận,....
 - Quản lý tiền mặt, chi lương, chi thưởng,...
- **Chức năng, nhiệm vụ của các xưởng trong công ty:**
 - *Xưởng nguyên liệu:* bốc dỡ hàng hoá xuất nhập tại cảng chuyên dùng của công ty, sản xuất gia công nguyên liệu, nghiền phối liệu cấp cho xưởng lò nung.
 - *Xưởng lò nung:* sản xuất, nung luyện clinke giao cho xưởng nghiền xi-đóng bao.
 - *Xưởng nghiền xi - đóng bao:* sản xuất, tiếp nhận clinke và nguyên liệu thạch cao, phụ gia trợ, vỏ bao, nghiền và đóng bao xi măng đảm bảo đều theo yêu cầu kỹ thuật.
 - *Xưởng năng lượng:* cung cấp điện nước, sửa chữa, gia công cơ khí phục vụ sản xuất.

Xưởng đá Chẹ: sản xuất, gia công, vận chuyển nguyên liệu đá từ mỏ đá Chẹ đến công ty giao cho Xưởng nguyên liệu sản xuất.

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

1.Chủ tịch Hội đồng quản trị:

Ông Phạm Văn Cung

Ngày sinh:

02/07/1962

Nơi sinh:

Nam Thanh, Nam Trực, Nam Định

Quốc tịch:

Việt Nam

Địa chỉ thường trú:

Số 65, tổ 7B Đường Trần Hưng Đạo,
Phương Lâm, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Trình độ chuyên môn:

Kỹ sư thủy lợi

Quá trình công tác:

- 1985- 04/1994: Cán bộ kỹ thuật tại Phòng Kỹ thuật Chất lượng - TCT Sông Đà.
- 04/1994 - 07/1994: Công tác tại Phòng Kế hoạch - Công ty Sông Đà 6 - Tổng công ty Sông Đà.
- 07/1994 - 04/1997: Cán bộ kỹ thuật tại Phòng Kỹ thuật hóa nghiệm, Nhà máy Xi măng Sông Đà (nay là Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà).
- 04/1997 - 12/2001: Trưởng phòng Kỹ thuật - Hóa nghiệm Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.
- 12/2001- 12/2005: Phó giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sông Đà.
- 12/2005 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xi măng Sông Đà.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 10.400 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2. Thành viên Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Hồng Phong

Ngày tháng năm sinh:

19/05/1954

Nơi sinh:

Xã Thái Sơn, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình.

Quốc tịch:

Việt Nam

Dân tộc:

Kinh

Quê quán:

Xã Thái Sơn, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình

Địa chỉ thường trú:

Phòng 301, Nhà G9 Thanh Xuân Nam,
Thanh Xuân, Hà Nội

Trình độ chuyên môn:

Cử nhân tài chính Kế toán

Quá trình công tác:

- 1976-1978: Học viên trường Sĩ quan lục quân.
- 1978-1982: Sinh viên Đại học Tài chính Kế toán.

- 1983-1988: Kế toán Công ty Cơ giới Sông Đà.
- 1989-1997: Kế toán trưởng Công ty cơ giới Sông Đà.
- 1997-2002: Kế toán trưởng Công ty Sông Đà 12.
- 2003-2004: Quyền trưởng phòng Kiểm toán nội bộ Tổng công ty Sông Đà.
- 2004-2005: Phó giám đốc Công ty Kiểm toán Sông Đà.
- 2005 đến nay: Thành viên ban kiểm soát HĐQT Tổng công ty Sông Đà.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban Kiểm soát HĐQT Tổng công ty Sông Đà -
Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 1.000 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ : Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không.

3.Thành viên Hội đồng quản trị: Ông Nguyễn Phi Hùng

Ngày tháng năm sinh: 13/10/1952
 Nơi sinh: Thạch Kim, Thạch Hà, Hà Tĩnh
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Thạch Kim, Thạch Hà, Hà Tĩnh
 Địa chỉ thường trú: Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư
 Quá trình công tác:

- 1972-1977: Đi bộ đội
- 1977-1982: Sinh viên Đại học giao thông đường thủy
- 1983 đến nay làm việc tại Công ty cung ứng vật tư, Tổng công ty Sông Đà (nay là công ty cổ phần Sông Đà 12)

Các chức vụ đã trải qua: Cán bộ kỹ thuật, Phó phòng Quản lý kỹ thuật, Giám đốc Xí nghiệp 12.7; Thành viên hội đồng quản trị, Phó tổng giám đốc.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Xi măng Sông Đà - Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 12

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: Không

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

4.Thành viên Hội đồng quản trị: Ông Phạm Trọng Quý

Ngày tháng năm sinh: 14/9/1953
 Nơi sinh: Xã Khánh Trung, Huyện Yên Khánh, T Ninh Bình
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh

Quê quán: Khánh Trung, Huyện Yên Khánh, Tỉnh Ninh Bình
Địa chỉ thường trú: Tổ 1, Phường Thịnh Lang, Thành phố Hoà Bình,
Tỉnh Hoà Bình
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo máy

Quá trình công tác:

- 1971-1982: đi bộ đội và học đại học.
- 1982 - 1984: Kỹ thuật viên tại Xí nghiệp Xây dựng Công nghiệp II - TCT Sông Đà
- 1984 - 1993: Quản đốc, Đội trưởng Công ty Công nghiệp Xây dựng và Dân dụng - TCT Sông Đà
- 1993 - 1998: Trám trưởng trạm trộn bê tông Công ty Sông Đà 8, Trưởng ban vật tư cơ giới, Đội phó thi công xây dựng xi măng Bút Sơn Sông Đà 8, tham gia liên danh Kumagai - Sông Đà tại công trình xây dựng nhà máy xi măng Nghi Sơn - Thanh Hóa.
- 1998 - 2000: Phó giám đốc Xí nghiệp xây lắp và kinh doanh vật liệu xây dựng Công ty Sông Đà 8.
- 9/2000: Công tác tại Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà.
- 2001: Quản đốc Xưởng nguyên liệu nhà máy xi măng Sông Đà (nay là Công ty CP Xi măng Sông Đà)
- 2002 đến nay: Phó giám đốc Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà.

Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc phụ trách sản xuất và công nghệ Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Xi măng Sông Đà

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 6.030 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

5.Thành viên Hội đồng quản trị: Ông Đào Quang Dũng

Ngày tháng năm sinh: 04/08/1962

Nơi sinh: Thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Cửu Cao, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Địa chỉ thường trú: Phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư công nghệ hóa chất- Silicat

Quá trình công tác:

- Từ 8/1985-05/1991: Kỹ thuật - Trung tâm thí nghiệm, Tổng công ty Sông Đà
- 05/1991-11/1992: Phó tổng đội trưởng, Tổng đội XĐNHNTN- Tổng công ty Sông Đà
- 11/1992-5/1995: Phó giám đốc Xí nghiệp TNXP Yaly- TCT Sông Đà
- 05/1995-8/1997: Phó giám đốc Nhà máy xi măng Sông Đà - Yaly
- 8/1997-12/2001: Phó giám đốc Nhà máy xi măng Sông Đà- Hòa Bình

- 01/2002 đến nay: Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sông Đà
Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sông Đà
Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 31.700 cổ phần
Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 30.000 cổ phần
Hành vi vi phạm pháp luật: Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

6. Trưởng Ban kiểm soát : Bà Nguyễn Thị Thủy

Ngày tháng năm sinh: 07/07/1968
Nơi sinh: Thị xã Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Bình Lục - Hà Nam
Địa chỉ thường trú: SN23 tổ 30B Phương Liên - Đống Đa – Hà Nội.
Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán
Quá trình công tác:

Từ năm 1991- 2001 : Làm kế toán tại Công ty Thương mại du lịch & dịch vụ Công đoàn - Tổng liên đoàn lao động Việt Nam.

Từ năm 2002-2004 Làm kế toán tại Công ty in Công đoàn - Tổng liên đoàn lao động Việt Nam.

Từ năm 2005 – nay Làm kế toán tại Công ty cổ phần Sông Đà 12

Chức vụ công tác hiện nay: Phó phòng TCKT Công ty Sông Đà 12, Thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần xi măng Sông Đà.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: Không
Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không
Hành vi vi phạm pháp luật: Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không
Tháng 11/2007 Bà Nguyễn Thị Thủy được bầu làm Trưởng ban kiểm soát.

7. Thành viên Ban kiểm soát: Ông Bùi Ngọc Tình

Ngày tháng năm sinh: 04/08/1954
Nơi sinh: Độc Lập, Hưng Hà, Thái Bình
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Độc Lập, Hưng Hà, Thái Bình
Địa chỉ thường trú: Tổ 5, Phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
Trình độ chuyên môn: Sơ cấp lao động tiền lương

Quá trình công tác:

- 4/1974 - 4/1976: Công nhân xây dựng thủy điện Thác Bà.
- 1976-1990: Làm tổ chức Lao động tiền lương Công ty cung ứng vật tư Sông Đà.
- 1990- 1995: Công tác tại Công ty Thủy công - TCT Sông Đà
- 1995 đến nay: Công tác tại Công ty cp Xi măng Sông Đà

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Xi măng Sông Đà,
Công nhân vận hành Công ty CP Xi măng Sông Đà.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: Không

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

8.Thành viên Ban kiểm soát: Ông Nguyễn Mạnh Tiến

Ngày tháng năm sinh: 18/08/1966

Nơi sinh: Thanh Đa - Phú Thọ - Hà Tây

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thanh Đa - Phú Thọ - Hà Tây

Địa chỉ thường trú: Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán

Quá trình công tác:

- 1985/ T2 - 1987 Kế toán tại Cty XD Thủy công.
- T3-1987/1988 Kế toán tại XN Thủy công 6 thi công tại Nghệ An
- T6-1988/T5-1989 : Kế toán tại Cty XD Công trình ngầm.
- T6-1989/T10-1992: Kế toán tại Cty XD thủy điện YALY
- T11-1992/T12-1993: Kế toán đại diện TCT tại Miền trung BQLDA Iamnon
- 1994/T5-1996 : Chuyên viên
- T6-1996/ nay Kế toán - Phòng TCKT Tổng công ty

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Xi măng Sông Đà,
Phó kế toán trưởng Tổng Công ty

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: Không

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

9.Giám đốc Công ty: Ông Đào Quang Dũng(Xem phần trên)

10.Phó Giám đốc: Nguyễn Công Thường

Ngày tháng năm sinh: 20/08/1954

Nơi sinh: Gia Hòa - Gia Viễn - Ninh Bình

Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Gia Hóa - Gia Viễn - Ninh Bình
 Địa chỉ thường trú: Tổ 2B, Phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư địa chất công trình.
 Quá trình công tác:
 - 1972 - 1979: Bộ đội tại ngũ
 - 1976-1981 : Chuyển ngành nhọc tại Đại học Mỏ địa chất
 - 1981-1988: Công tác tại trung tâm thí nghiệm Tổng công ty Sông Đà
 - 1988-1989: Hợp tác lao động tại Cộng hòa IRAQ.
 - 1989-1994: Công tác tại trung tâm thí nghiệm tổng công ty Sông Đà.
 - 1994-nay: Công tác tại nhà máy xi măng Sông Đà - nay là Công ty CP xi măng Sông Đà
 Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà
 Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 10.000 cổ phần
 Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không
 Hành vi vi phạm pháp luật: Không
 Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

11. Phó Giám đốc: Bùi Minh Lượng:

Ngày sinh: 20/10/1951
 Nơi sinh: Cấn Hữu, Quốc Oai, Hà Tây
 Quốc tịch: Việt Nam
 Địa chỉ thường trú: Phường Tân Thịnh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
 Quá trình công tác:
 - 7/1969: Bộ đội - Chiến sỹ
 - 12/1973: Chuyển ngành - Học sinh chuyên nghiệp
 - 7/1977: Công tác tại Tổng công ty Sông Đà. Đã giữ các chức vụ: Đội trưởng - trưởng phòng Tổ chức xí nghiệp, Phó giám đốc xí nghiệp, Giám đốc xí nghiệp, đến nay Phó giám đốc công ty.
 Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà
 Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 7.800 cổ phần
 Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không
 Hành vi vi phạm pháp luật: Không
 Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

12. Phó Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng quản trị: Phạm Trọng Quý (xem phần trên)

- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm: không

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 425 người
- Chính sách đối với người lao động
- + Công ty đã đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho toàn thể CBCNV trong Công ty
- + Thực hiện đóng BHXH, BHYT đầy đủ cho 100% CBCNV của Công ty
- + Cử CBCNV đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn.
- + Bố trí, sắp xếp lao động làm việc theo đúng ngành nghề, phù hợp với sức khỏe của người lao động.
- + Tổ chức tốt các hoạt động văn hoá thể thao, vui chơi giải trí, thăm quan nghỉ mát tạo nên không khí vui tươi trong đơn vị và làm cho người lao động gắn bó hơn với đơn vị, hăng hái làm việc
- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị: không

VIII- Thông tin về các công vụ Quản trị Công ty

1- **Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:**

- Thành phần HĐQT, BKS (nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành)

Thành phần Hội đồng quản trị: HĐQT công ty gồm 05 thành viên trong đó có 02 thành viên tham gia điều hành sản xuất tại công ty

Ông: Phạm Văn Cung	– Chủ tịch (độc lập)
Ông :Nguyễn Hồng Phong	– Thành viên (độc lập)
Ông :Nguyễn Phi Hùng	– Thành viên (độc lập)
Ông : Đào Quang Dũng	– Thành Viên- điều hành SX tại Công ty
Ông :Phạm Trọng Quý	– Thành viên- điều hành SX tại Công ty

Thành phần Ban kiểm soát: gồm 03 thành viên trong đó có 01 thành viên tham gia điều hành và sản xuất tại Công ty nhưng đã nghỉ hưu.

Bà : Nguyễn Thị Thủy	– Trưởng ban (độc lập)
Ông :Bùi Ngọc Tình	– Ủy viên – tham gia SX tại Công ty
Ông :Nguyễn Mạnh Tiến	– Ủy viên (độc lập)

- Không có các tiểu ban trong HĐQT mà chỉ có Thư ký giúp việc cho HĐQT.
- Quyền lợi của thành viên HĐQT - Thù lao của thành viên HĐQT và những người điều hành chủ chốt khác của Công ty

+ Công ty có quyền trả tiền lương, tiền thưởng Giám đốc và người quản lý khác theo kết quả sản xuất kinh doanh.

+ Tiền lương, thưởng và lợi ích của khác của thành viên HĐQT, Giám đốc được trả sau đây:

Tiền lương trả cho chủ tịch HĐQT(thành viên HĐQT chuyên trách), thù lao đã trả cho các thành viên HĐQT không chuyên trách, ban thư ký Công ty năm 2008:

+ Lương của Chủ tịch HĐQT(thành viên HĐQT chuyên trách) là : 19.000.000 đồng/tháng

+ Thành viên HĐQT không chuyên trách và trưởng ban kiểm soát hưởng thù lao: 5.000.000 đồng/ quý

+ Thành viên ban kiểm soát và thư ký HĐQT là : 4.000.000 đồng/ quý
HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Mức thù lao của HĐQT do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên hoặc uỷ quyền cho HĐQT quyết định.

Thù lao của Thành viên HĐQT, tiền lương của thành viên chuyên trách HĐQT, Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

+ Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT:

Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó giám đốc, cán bộ quản lý của các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty

Cán bộ quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Thành viên HĐQT

- Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban giám đốc đã qua các lớp đào tạo về quản trị Công ty, về thị trường chứng khoán.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT: không có sự thay đổi

Các dữ liệu thống kê về cổ đông:

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông:

Danh mục	Cấu trúc trong nước			Cấu trúc nước ngoài			Tổng		
	Số l- ăng sẽ h÷u	Gi, trệ	Tỷ lệ (%)	Số l- ăng sẽ h÷u	Gi, trệ	Tỷ lệ (%)	Số l- ăng cæ phiêu	Gi, trệ	Tỷ lệ (%)
I. Tổng số vốn chủ sở hữu	1.932.000	19.320.000.000	100,00	42.100	421.000.000	2,18	1.974.100	19.741.000.000	100,00
1. Cổ đông Nhà nước	751.700	7.517.000.000	38,91			0,00	751.700	7.517.000.000	38,08
2. Cổ đông đặc biệt	77.630	776.300.000	4,02			0,00	77.630	776.300.000	3,93
- Hội đồng quản trị, Ban giám đốc	65.930	659.300.000	3,41			0,00	65.930	659.300.000	3,34
- Kế toán trưởng	11.700	117.000.000	0,61			0,00	11.700	117.000.000	0,59
3. Cổ đông ngoài công ty:	1.102.670	11.026.700.000	57,07	42.100	421.000.000	2,18	1.144.770	11.447.700.000	57,99
- Cá nhân	852.270	8.522.700.000	44,11	37.800	378.000.000	1,96	890.070	8.900.700.000	45,09
- Tổ chức	250.400	2.504.000.000	12,96	4300	43.000.000	0,22	254.700	2.547.000.000	12,90
II. Cổ phiếu quỹ	5.900	59.000.000	0,31			0,00	5.900	59.000.000	0,30

Hoà Bình, ngày 08 tháng 04 năm 2009

Ng-êi ®¹i diễn c«ng bè th«ng tin

